



NHÀ SẢN XUẤT SÂM LỐP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM



Vietnam Value

CHINH PHỤC MỌI NỬA ĐƯỜNG



CATALOGUE

LỐP XE ĐẠP - XE MÁY

— BICYCLE - MOTORCYCLE TIRES



www.drc.com.vn

MỤC LỤC (CONTENT)

THÔNG TIN KHÁI QUÁT	02
(Company information)	

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH	03
(Company history)	

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA	04
(Domestic distribution network system)	

VƯƠN TẦM THẾ GIỚI	
(Raise to the world)	

HÌNH ẢNH GIỚI THIỆU NHÀ MÁY LỐP XE ĐẠP - XE MÁY	05 - 06
(Bicycle - Motorcycle Tires Factory)	

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU LỐP XE ĐẠP	07 - 08
(Explanation of the symbols for Bicycle Tires)	

Kiểu Hoa Lốp Xe Đạp (Bicycle tire pattern)

202B, 203, 205	09
207, 208, 210	

216, 217, 217-XDU	10
217-DO, 217-CA, 218	

219, 219-XDU, 219-DO	11
219-CA, 220, 222	

226, 226-XDU, 226-DO	12
226-CA, 227, 227B	

227B-XDU, 227B-DO, 227B-CA	13
228, 230, 517	

595, 600, 673	14
D205, D205-XDU, D205-DO	

D205-CA, D205-XDE, D206	15
D207, D208, D209	

D209-XDE, D211, D212	16
D213, D214	

Kiểu Hoa Lốp Xe Đạp Điện (E-bike tire pattern)

117, D210, D215	17
------------------------------	----

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT LỐP XE ĐẠP XE ĐẠP ĐIỆN	18
(Technical Specification of Bicycle/E-bike Tire)	

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU LỐP XE MÁY	19 - 20
(Explanation of the symbols for Motorcycle Tire)	

Kiểu Hoa Lốp Xe Máy (Motorcycle tire pattern)

C20, C100, 121	21
125, 145, 248	

250, 260, 301	22
311, 315, 318	

319, 322, 323	23
324, 326, 327	

332, 333, 334	24
335, 336, 338	

339, 340, 341F	25
341R, 342, 343	

344, 345, 347	26
348, 349, D351F	

D351R, D352, 358	27
359, 360, 361	

362, 363, 365	28
366, 367, 373	

Lốp Xe Máy Điện Không Săm

(Tire for E-Scooter (tubeless))

119, D353	29
------------------------	----

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT LỐP XE MÁY XE MÁY ĐIỆN	29 - 30
(Technical Specification of Motorcycle/E-Scooter Tire)	

TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM DRC	31
---	----

(DRC tires conform to the international standards)

CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ CHỨNG CHỈ QUỐC GIA THƯƠNG HIỆU DRC

ĐẠT ĐƯỢC (Awards & Qualifications)

GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM CỦA DRC

(PRODUCTS OF DRC)

BIAS TRUYỀN THỐNG	32
--------------------------------	----

(Bias Tire)

LỐP RADIAL HIỆN ĐẠI

(Radial Tire)

LỐP XE TẢI DSTAR	33
-------------------------------	----

(DSTAR Radial Tire)

LỐP XE ĐẠP - XE MÁY	34
----------------------------------	----

(Bicycle - Motorcycle Tires)

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

(COMPANY INFORMATION)

Tên Giao Dịch (Company Name)	● CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên Viết Tắt (Abbreviated Name)	● DRC
Giấy CN ĐKDN Số (Business Registration Certificate)	● 0400101531 Đăng Ký Lần Đầu Ngày 31/12/2005, Thay Đổi lần thứ 14 ngày 4/11/2020
Vốn Điều Lệ (Charter Capital)	● 1.187.926.050.000 VND 52.500.000 USD
Địa Chỉ (Address)	● Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng Lot G, Ta Quang Buu ST. , North Hoa Hiep Ward, Lien Chieu District, DaNang City.
Điện Thoại (Phone Number)	● (+84.236) 3 771 405
Fax	● (+84.236) 3 771 400
Website	● www.drc.com.vn
Email	● vanphong@drc.com.vn
Mã Cổ Phiếu (Stock Symbol)	● DRC
Sàn Niêm Yết (Stock Exchange)	● HOSE
Logo Công Ty (Company Logo)	● 

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

(COMPANY HISTORY)

1975

THÀNH LẬP
(Foundation)

Tiền thân là nhà máy đắp vỏ xe của quân đội Mỹ

Originated from an American military retreading factory - The Da Nang Rubber Factory was established since 1975

1993

HÌNH THÀNH
(Form)

Nhà máy Cao Su Đà Nẵng chính thức đổi tên thành - Công Ty Cao Su Đà Nẵng

The Da Nang Rubber Factory have officially change into Da Nang Rubber Company

2005

ĐẾN NAY
PHÁT TRIỂN
(Development)

2005 Công Ty Cao Su Đà Nẵng được niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Cao Su Đà Nẵng

2005 Da Nang Rubber Company became the Da Nang Rubber Joint Stock Company. In December 2006, DRC was officially listed on the stock market with DRC code and continuously operating until now.



GẦN 2000 NHÂN VIÊN TRONG CÔNG TY

Nearly 2.000 employees in the Company



TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ MÁY 25.000m²

Total area of the factory: 25.000m²



TỔNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH: 200 TRIỆU USD

Total fixed asset: 200 Millions USD



SẢN PHẨM ĐÃ XUẤT KHẨU SANG HƠN 45 QUỐC GIA TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

Distributed to over 45 Countries around the world

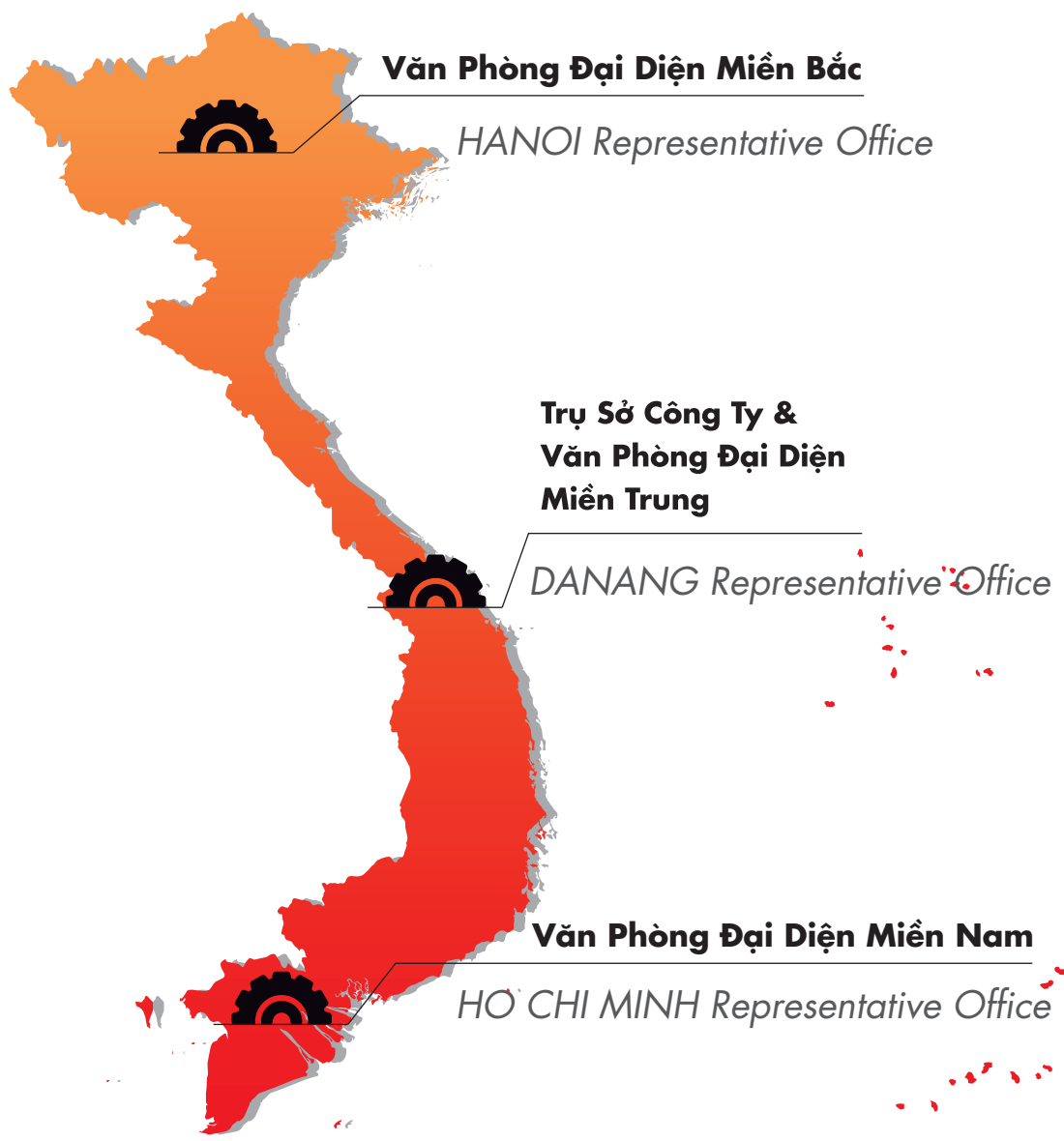


CUNG CẤP CÁC DÒNG SẢN PHẨM LỐP CHẤT LƯỢNG CAO NHƯ: RADIAL, BIAS, OFF THE ROAD XE ĐẠP, XE MÁY, LỐP DÁN CÔNG NGHỆ CAO.

We supply high quality TBR (Radial & Bias), OFF THE ROAD, AGRICULTURE, MOTORCYCLE & BICYCLE TIRES

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

(DOMESTIC DISTRIBUTION NETWORK SYSTEM)



▲ HƠN 100 NHÀ PHÂN PHỐI CẤP 1 / Over 100 1st Class Distributors

▲ 2000 NHÀ PHÂN PHỐI CẤP 2 / 2000 2th Class Distributors

▲ ĐỘ PHỦ TRÊN 63 TỈNH THÀNH TOÀN QUỐC / Distributing in 63 Provinces All Over VietNam

VƯƠN TẦM THẾ GIỚI

(RISE TO THE WORLD)



▲ XUẤT KHẨU SANG HƠN 45 NƯỚC TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

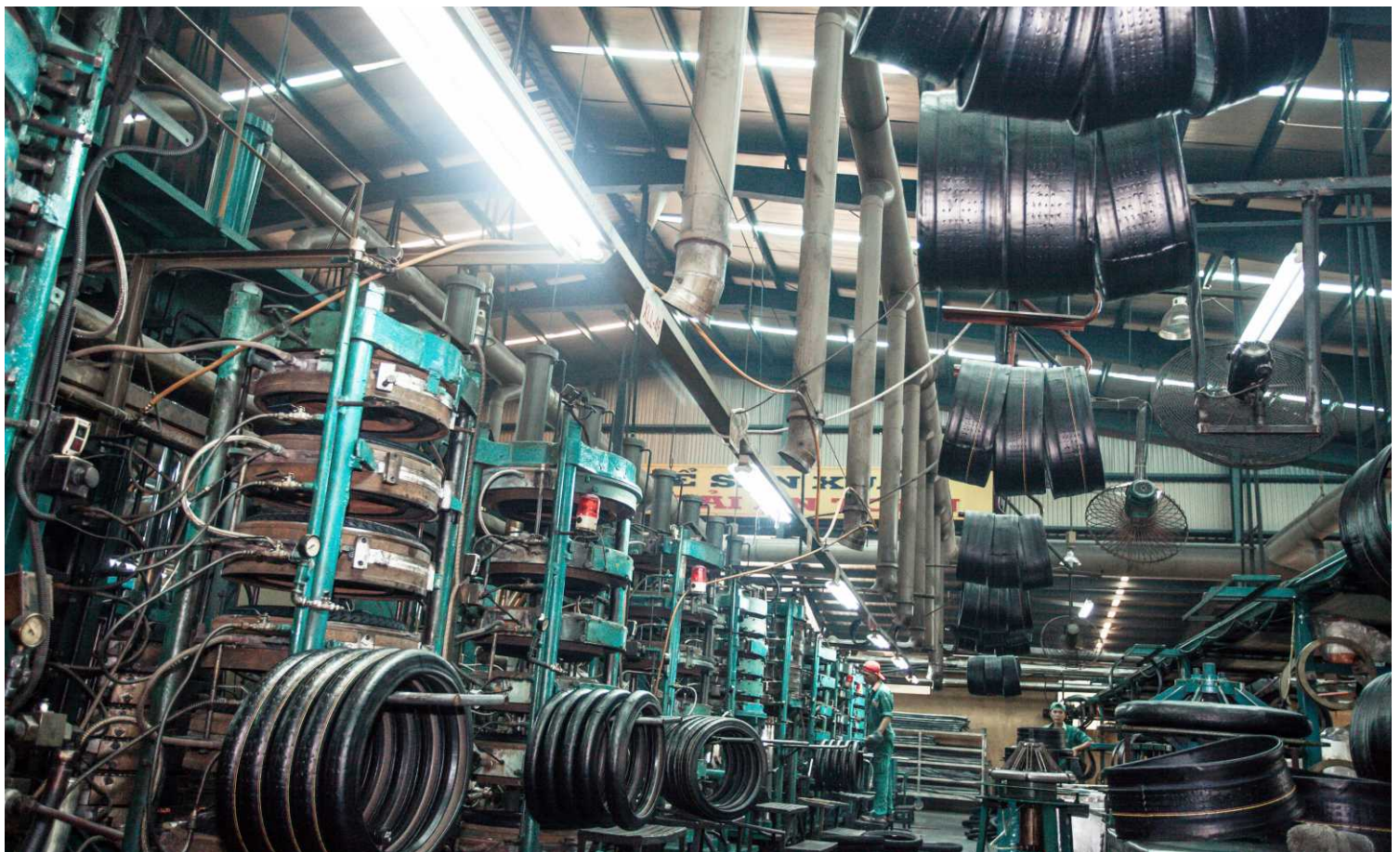
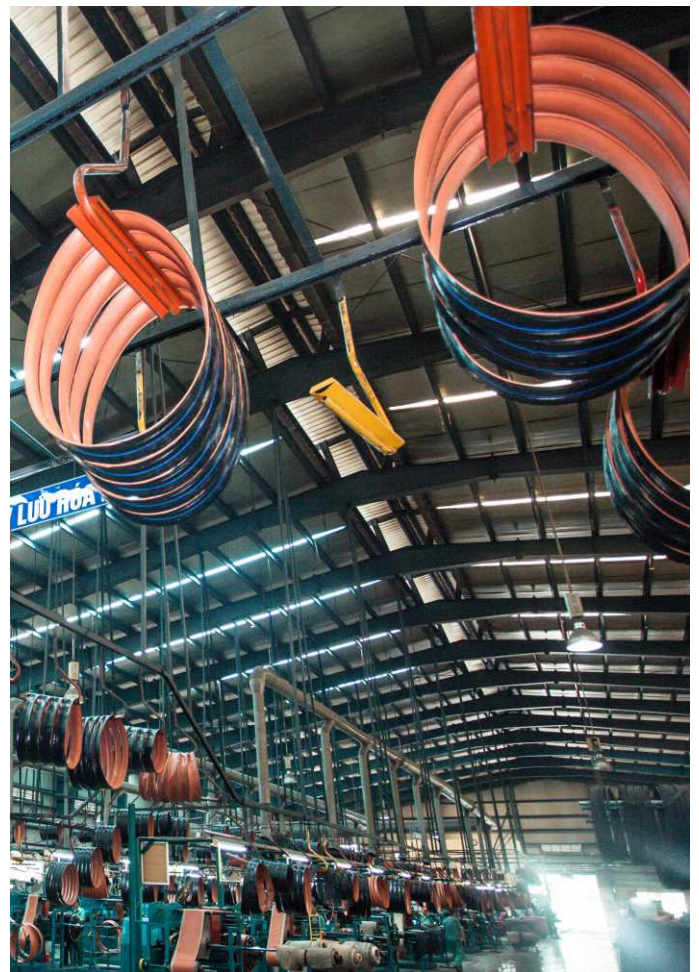
Reached Over 45 Countries Over The World

▲ 2014 GHI ĐẤU ẮN XUẤT KHẨU QUA THỊ TRƯỜNG KHÓ TÍNH NHẤT - HOA KỲ

2014 Exported To The Most Difficult Market - USA

NHÀ MÁY LỐP XE ĐẠP - XE MÁY

BICYCLE & MOTORCYCLE
TIRES FACTORY



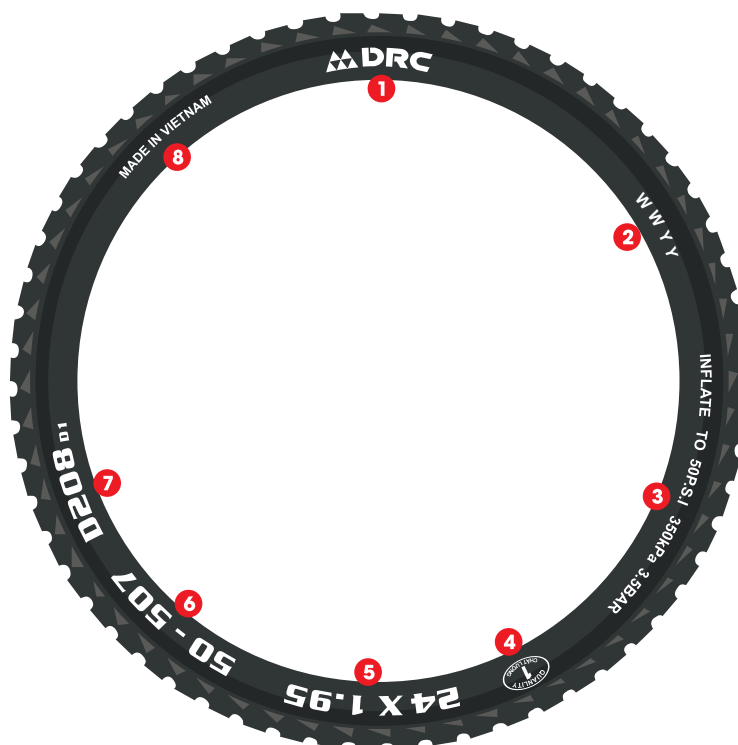


CHINH PHỤC MỌI NẾO ĐƯỜNG

LỐP XE ĐẠP
TIRES FOR BICYCLES

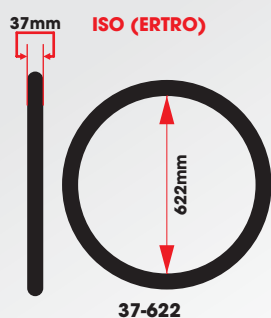
GIẢI THÍCH KÍ HIỆU LỐP XE ĐẠP

Explanation of the symbols

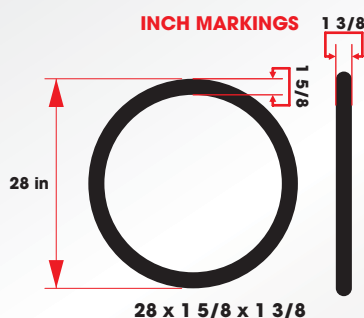


- | | | | |
|----------|-------------------------------|---|----------|
| 1 | Logo và tên thương hiệu | <i>Logo and Manufacturer's brand name</i> | 1 |
| 2 | Thời gian sản xuất | <i>Date of manufacture</i> | 2 |
| 3 | Nội áp / áp lực bơm hơi | <i>Inflation pressure</i> | 3 |
| 4 | Tiêu chuẩn chất lượng | <i>Quality mark</i> | 4 |
| 5 | Qui cách lốp (tên thông dụng) | <i>Tire size</i> | 5 |
| 6 | Qui cách lốp (tên theo ETRTO) | <i>Tire size (ETRTO)</i> | 6 |
| 7 | Mã hoa và số thứ tự khuôn | <i>Pattern code</i> | 7 |
| 8 | Nơi sản xuất | <i>National production</i> | 8 |

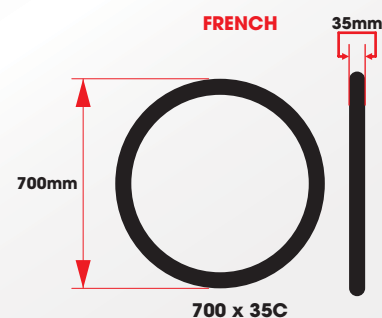
KÍ HIỆU LỐP XE ĐẠP (Bicycle tire symbol)



Qui cách (tính bằng mm)
chiều rộng lốp - đường kính vành
In mm approximate
tire width - rim diameter



Qui cách (tính bằng inch)
đường kính ngoài lốp x chiều cao lốp x chiều rộng lốp
In inch approximate
tire outer diameter x tire height (optional) x tire width



Qui cách (tính bằng mm)
đường kính ngoài lốp x chiều rộng lốp
In mm approximate
tire outer diameter x tire width



202 B

(660)

Quy cách
(Size)

22 x 1^{3/8} (37 - 489)

26 x 1^{3/8} (37 - 590)

28 x 1^{1/2} (40 - 635)

27 x 1^{3/8} (37 - 630)

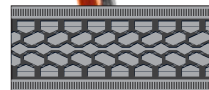


203

(600)

Quy cách
(Size)

24 x 1^{3/8} (37 - 540)



205

(650)

Quy cách
(Size)

26 x 1^{1/2} x 1^{3/8} (37 - 584)

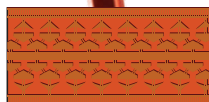


207

(650)

Quy cách
(Size)

26 x 1^{1/2} x 1^{3/8} (37 - 584)



208

(650)

Quy cách
(Size)

26 x 1¹² x 1^{3/8} (37 - 584)



210

(680)

Quy cách
(Size)

28 x 1^{3/8} x 1^{5/8} (37 - 622)





216

Quy cách
(Size)

20 x 1.95 (52 - 406)

24 x 1.95 (50 - 507)

26 x 1.95 (52 - 559)



217

(500)

Quy cách
(Size)

20 x 1^{3/4} (47 - 406)



NEW

217-XDU

(500)

Quy cách
(Size)

20 x 1^{3/4} (47 - 406)



NEW

217-DO

(500)

Quy cách
(Size)

20 x 1^{3/4} (47 - 406)



NEW

217-CA

(500)

Quy cách
(Size)

20 x 1^{3/4} (47 - 406)



218

(650)

Quy cách
(Size)

26 x 1^{1/2} x 1^{3/8} (37 - 584)



219
(600,660,690)

Quy cách (Size)
16 x 1.75 (47-305)
24 x 1 ^{3/8} (37 - 540)
26 x 1 ^{3/8} (37 - 590)
27 x 1 ^{3/8} (37 - 630)



219-XDU

Quy cách (Size)
24 x 1 ^{3/8} (37 - 540)
26 x 1 ^{3/8} (37 - 590)



219-DO

Quy cách (Size)
24 x 1 ^{3/8} (37 - 540)



219-CA

Quy cách (Size)
24 x 1 ^{3/8} (37 - 540)



220
(600,660)

Quy cách (Size)
24 x 1 ^{3/8} (37 - 540)
26 x 1 ^{3/8} (37 - 590)



222

Quy cách (Size)
26 x 1 ^{1/2} (40 - 584)





595



Quy cách
(Size)

20 x 2.10 (54 - 406)

24 x 2.10 (54 - 507)

26 x 2.10 (54 - 559)

600



Quy cách
(Size)

16 x 1.90 (50-305)

16x 1.75 (47-305)

673



Quy cách
(Size)

20 x 2.10 (54 - 406)

24 x 2.10 (54 - 507)

26 x 2.10 (54 - 559)

D 205



Quy cách
(Size)

20 x 1.75 (47 - 406)

20 x 1.95 (50 - 406)

24 x 1.95 (50 - 507)

24 x 1.75 (47 - 507)

NEW

D205 - XDU



Quy cách
(Size)

20 x 1.75 (47 - 406)

NEW

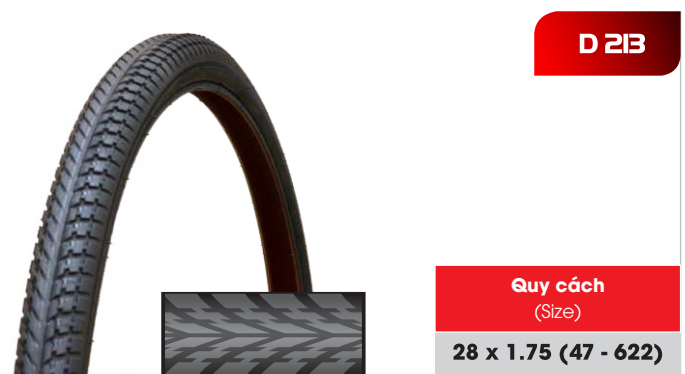
D205 - DO



Quy cách
(Size)

20 x 1.75 (47 - 406)





LỐP XE ĐẠP ĐIỆN

TIRE FOR ELECTRIC BICYCLES



Qui cách (Size)			Kiểu hoa (Pattern)	Đường kính ngoài (Overall Diameter) ± 6	Chiều rộng hông lốp (Section Width) -6 +0	Đường kính vành (Rim Diameter)	Chiều rộng vành (Rim Width)	Nội áp tiêu chuẩn (Inflation Pressure)	Tải trọng lớn nhất (Max Load)
ETRTO	Inches	Millimeter							
BICYCLE TYRES MOUNTED ON HOOKED BEAD RIM (LỐP XE ĐẠP LẮP TRÊN VÀNH HB)									
47-305	16x1.75		219	396	47	305	27	250	50
47-305	16x1.75		226	396	47	305	27	250	50
47-305	16x1.75		600	400	47	305	27	250	50
50-305	16x1.90		600	405	50	305	27	250	50
47-406	20x1.75		117	497	47	406	27	250	55
47-406	20x1.75		D205	497	47	406	27	250	55
47-406	20x1.75		517	497	47	406	27	250	55
50-406	20x1.95		216	504	50	406	27	250	75
50-406	20x1.95		228	504	50	406	27	250	75
50-406	20x1.95		D205	504	50	406	27	250	75
54-406	20x2.10		595	506	54	406	27	250	90
54-406	20x2.10		673	506	54	406	27	250	90
57-406	20x2.125		D206	510	57	406	30.5	250	100
47-456	22x1.75		117	543	47	456	27	250	60
47-507	24x1.75		227	595	47	507	27	250	80
47-507	24x1.75		230	595	47	507	27	250	80
47-507	24x1.75		517	595	47	507	27	250	80
47-507	24x1.75		D205	595	47	507	27	250	80
47-507	24x1.75		D207	595	47	507	27	250	80
50-507	24x1.95		216	608	50	507	27	250	85
50-507	24x1.95		D205	608	50	507	27	250	85
50-507	24x1.95		D208	608	50	507	27	250	85
54-507	24x2.10		595	615	54	507	27	250	100
54-507	24x2.10		673	615	54	507	27	250	100
50-559	26x1.95		216	658	50	559	27	250	95
50-559	26x1.95		D208	658	50	559	27	250	95
54-559	26x1.95		517	658	54	559	27	250	95
54-559	26x2.10		595	665	54	559	27	250	110
54-559	26x2.10		673	665	54	559	27	250	110
BICYCLE TYRES MOUNTED ON STRAIGHT SIDE RIM AND CROCHET RIM (LỐP XE ĐẠP LẮP TRÊN VÀNH SS & CT)									
40-406	20x1_3/4	500	217	497	40	406	22	280	65
37-489	22x1_3/8		202B	570	37	489	22	280	65
37-540	24x1_3/8	600	203	612	37	540	22	280	60
37-540	24x1_3/8	600	219	612	37	540	22	280	60
37-540	24x1_3/8	600	220	612	37	540	22	280	60
37-540	24x1_3/8	600	202B	612	37	540	22	280	60
40-584	26x1_1/2		222	665	40	584	22	280	70
37-590	26x1_3/8	660	202B	665	37	590	22	280	70
37-590	26x1_3/8	660	219	665	37	590	22	280	70
37-590	26x1_3/8	660	220	665	37	590	22	280	70
37-590	26x1_3/8	660	227B	665	37	590	22	280	70
37-590	26x1_3/8	660	D225	663	37	590	22	280	70
37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	205	658	37	584	22	280	70
37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	207	658	37	584	22	280	70
37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	208	658	37	584	22	280	70
37-584	26x1_3/8x1_1/2	650	218	658	37	584	22	280	70
37-630	27x1_3/8	690	202B	704	37	630	22	280	70
37-630	27x1_3/8	690	219	704	37	630	22	280	70
40-635	28x1_1/2	700x38B	202B	715	40	635	22	280	70
37-622	28x1_3/8x1_5/8	680	210	696	37	622	22	280	70
23-622		700x23C	D209	668	23	622	16	280	70
28-622		700x28C	D232	689	30	622	20	280	70
47-622	28x1.75		D211	714	47	622	27	280	70
47-622	28x1.75		D212	714	47	622	27	280	70
47-622	28x1.75		D213	714	47	622	27	280	70
47-622	28x1.75		D214	714	47	622	27	280	70
ELECTRIC BICYCLE TYRES MOUNTED ON HOOKED BEAD RIM (LỐP XE ĐẠP LẮP TRÊN VÀNH HB)									
64-305	16x2.50		D210	428	64	305	30.5	280	100
64-305	16x2.50		D215	428	64	305	30.5	280	100
57-355	18x2.125		D210	456	57	355	30.5	280	80
57-355	18x2.125		D215	456	57	355	30.5	280	80
64-355	18x2.50		D210	480	64	355	30.5	280	100
64-355	18x2.50		D215	480	64	355	30.5	280	100
47-456	22x1.75		117	543	47	456	27	280	65
57-456	22x2.125		117	562	57	456	30.5	280	80

QUI CÁCH SẴM XE ĐẠP (BICYCLE TUBE)

Size	
16x1.75/1.90/2.10	20x1 ^{3/4}
18x2.125/2.50	24x1 ^{3/8}
20x1.75/1.95/2.10	26x1 ^{1/2}
22x1.75	26x1 ^{3/8}
24x1.75/1.95/2.10	28x1 ^{3/8} _{x1^{5/8}}
26x1.95/2.125	27x1 ^{3/8}



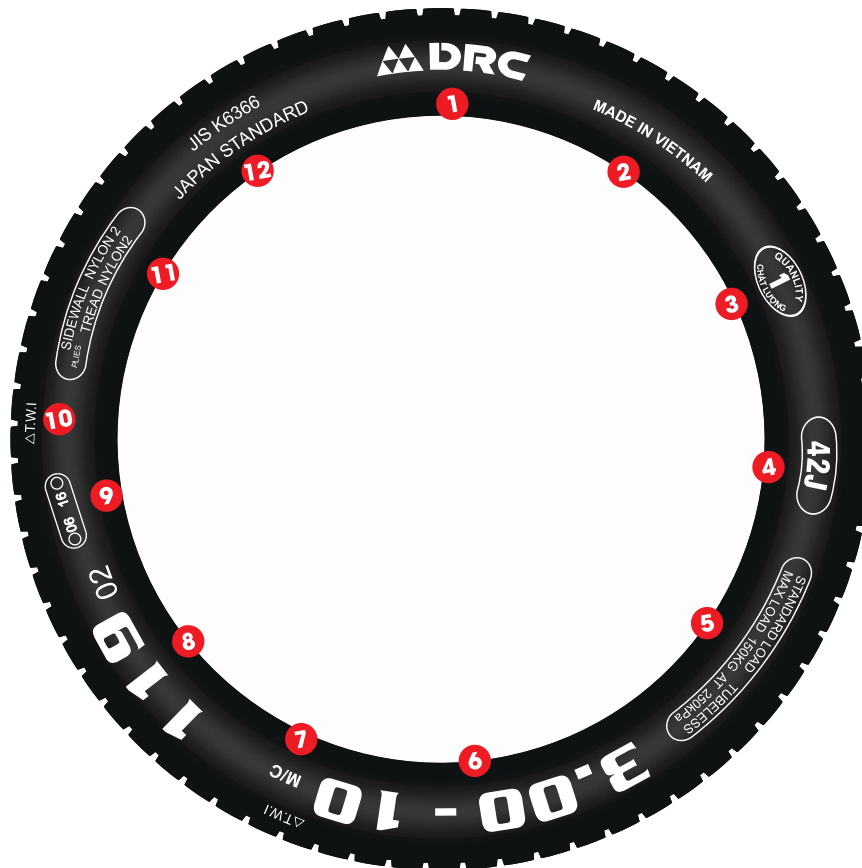
CHINH PHỤC MỌI NẴO ĐƯỜNG

**LỐP XE MÁY & XE GA
(CÓ SẮM)**

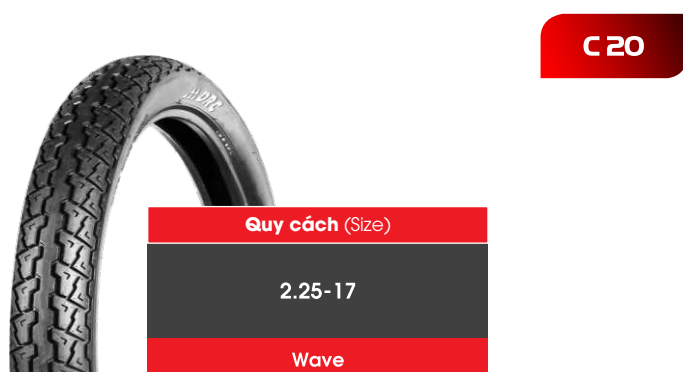
**TIRE FOR
MOTORCYCLE & SCOOTER
(TUBETYPE)**

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU LỐP XE MÁY

Explanation of the symbols



- | | | | |
|-----------|--------------------------------|---|-----------|
| 1 | Logo và tên thương hiệu | <i>Logo and Manufacturer's brand name</i> | 1 |
| 2 | Quốc gia sản xuất | <i>National production</i> | 2 |
| 3 | Dấu chất lượng | <i>Quality mark</i> | 3 |
| 4 | Chỉ số tải và cấp tốc độ | <i>Load index and speed symbol</i> | 4 |
| 5 | Tải trọng cho phép và loại lốp | <i>Allowable load and tire type</i> | 5 |
| 6 | Qui cách lốp | <i>Tire size</i> | 6 |
| 7 | Motorcycle | <i>Motorcycle</i> | 7 |
| 8 | Mã hoa và số thứ tự khuôn | <i>Pattern code</i> | 8 |
| 9 | Tháng và năm sản xuất | <i>Date of manufacture</i> | 9 |
| 10 | Dấu hao mòn | <i>Tread wear indicators</i> | 10 |
| 11 | Kết cấu thân lốp | <i>Tire structure</i> | 11 |
| 12 | Tiêu chuẩn thiết kế | <i>Design standards</i> | 12 |





250

Quy cách (Size)
2.50 - 17



260

Quy cách (Size)
2.25 - 18



301

Quy cách (Size)
2.25 - 17
2.50 - 17
Dream, Viva...



311

Quy cách (Size)
2.25 - 17
2.50 - 17
2.50 - 18
Dream, Win...



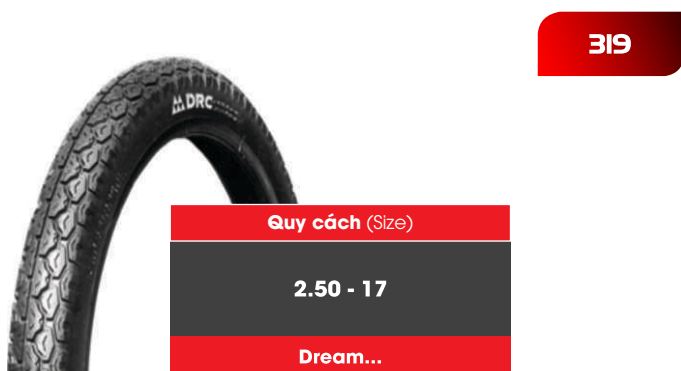
315

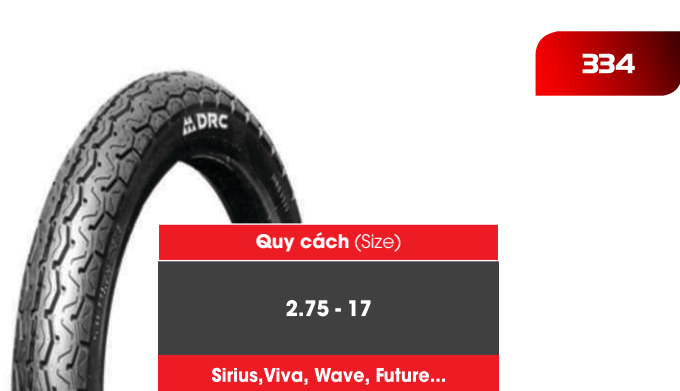
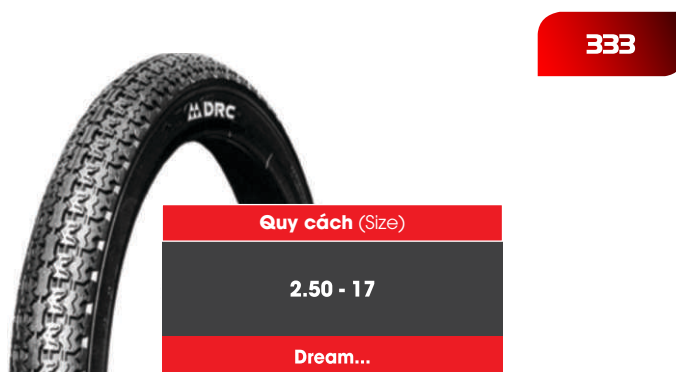
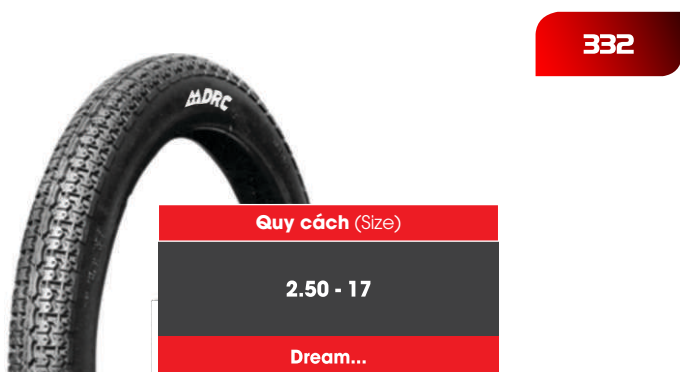
Quy cách (Size)
3.00 - 19
2.75 - 19
Bagac...



318

Quy cách (Size)
2.25 - 17 (6PR, 8PR, 6PR/DB)
80/90-17
3.00 - 18
Dream, Win...







339

Quy cách (Size)

**2.50 - 17
2.75 - 17**

**Wave, Sirius, Viva, Dream
Future đất bùn...**



340

Quy cách (Size)

**70/100 - 17
70/90 - 17
80/90 - 17**

Sirius, Viva, Wave RS, Future Neo...



341 F

Quy cách (Size)

80/90 - 16

Nouvo....



341 R

Quy cách (Size)

70/90-16

Nouvo....



342

Quy cách (Size)

**70/90 - 17
80/90 - 17**

Jupiter...



343

Quy cách (Size)

**80/90 - 14
90/90 - 14**

Air blade...



344

Quy cách (Size)

70/90 - 14
80/90 - 14

Mio, Click, Classico...



345

Quy cách (Size)

2.50 - 17
2.75 - 17

Jupiter, Sirius, Dream, Wave, Future...



347

Quy cách (Size)

80/90-17

Jupiter, Sirius, Viva, Wave...



348

Quy cách (Size)

70/90-17

Jupiter, Sirius, Viva, Wave...



349

Quy cách (Size)

80/90 - 17

Jupiter, Sirius, Viva, Wave RS, Future...



D351 F

Quy cách (Size)

60/100-17

Jupiter, Sirius, Viva, Wave RS, Future...



D351 R

Quy cách (Size)
70/100-17 (6PR, 8PR, 6PR/DB)
Jupiter, Sirius, Viva, Wave RS, Future...



D 352

Quy cách (Size)
70/90-17 (43P) 80/90-17 (50P)
Jupiter, Exciter, Sirius...



358

Quy cách (Size)
2.75 - 17
Sirius, Viva, Wave, Future...



359

Quy cách (Size)
2.75 - 17
Sirius, Viva, Wave, Future...



360

Quy cách (Size)
2.75 - 17
Sirius, Viva, Wave, Future...



361

Quy cách (Size)
2.75 - 17
Sirius, Viva, Wave, Future...



362

Quy cách (Size)
2.75 - 17
Sirius, Viva, Wave, Future...



363

Quy cách (Size)
60/90 - 17, 70/90 - 17 60/100 - 17, 70/100 - 17
Jupiter, Sirius, Viva, Wave RS, Future...



365

Quy cách (Size)
70/90-17 80/90-17
Jupiter, Sirius, Viva, Wave RS, Future...



366

Quy cách (Size)
2.25-17 2.50-17 2.75-17
Wave, Sirius, Viva, Future...



367

Quy cách (Size)
2.25-17 2.50-17 2.75-17
Wave, Sirius, Viva, Future...



NEW

373

Quy cách (Size)
60/90 - 17 70/90 - 17 80/90 - 17

LỐP XE MÁY ĐIỆN KHÔNG SẼM

TIRE FOR ELECTRIC MOTORCYCLES (TUBELESS)

119

Quy cách (Size)

3.00 - 10

D 353

Quy cách (Size)

**90/90 - 12
3.00 - 10**

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT LỐP XE MÁY - XE MÁY ĐIỆN

(TECHNICAL SPECIFICATIONS OF M/C - SCOOTER - E- SCOOTER) / (DIMENSION DATA AND LOAD LIMITS AT COLD INFLATION PRESSURES)

Quy cách (Size)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim)	Rộng vành thích hợp (Compatible rim)	Kích thước lốp bơm hơi (Inflated Dimension)		Số PR	Phân loại tải (Load Range)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max Load)	Áp lực bơm hơi (Infation Pressure)	Tốc độ tối đa (Max Speed)
	Có săm (Tube type)	Không săm (Tube less)			ĐK ngoài (Overall Diameter) ± 2.5%	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) -4%						
			inch	inch	mm	mm				Kg	kPa	km/h
MOTORCYCLE TIRES - NORMAL TYPE												
3.50-8	X		2.50	2.15-2.75	386	32	2PR	LV	35J	121	175	100
2.50-16	X		1.60	1.40-1.85	542	65	4PR	SV	36L	125	225	120
2.75-16	X		1.85	1.60-2.15	562	75	4PR	SV	40P	140	225	150
2.25-17	X		1.40	1.40-1.60	556	59	4PR	SV	33L	115	225	120
2.50-17	X		1.60	1.40-1.85	568	65	6PR	EV	43L	155	280	120
2.50-17	X		1.60	1.40-1.85	568	65	8PR	EV	45L	165	300	120
2.75-17	X		1.85	1.60-2.15	588	75	4PR	SV	41P	145	225	150
2.75-17	X		1.85	1.60-2.15	588	75	6PR	SV	47P	175	280	150
3.00-17	X		1.85	1.60-2.15	602	80	6PR	EV	50P	190	280	150
2.50-18	X		1.60	1.40-1.85	593	65	4PR	SV	40L	140	225	120
3.00-18	X		1.85	1.60-2.15	627	80	6PR	EV	52P	200	280	150
2.75-19	X		1.85	1.60-2.15	639	75	4PR	SV	43P	155	225	150
3.00-19	X		1.85	1.60-2.15	653	80	4PR	SV	49P	185	225	150

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT LỐP XE MÁY - XE MÁY ĐIỆN

(TECHNICAL SPECIFICATIONS OF M/C - SCOOTER - E- SCOOTER) / (DIMENSION DATA AND LOAD LIMITS AT COLD INFLATION PRESSURES)

Quy cách (Size)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim)	Rộng vành thích hợp (Compatible rim)	Kích thước lốp bơm hơi (Inflated Dimension)		Số PR	Phân loại tải (Load Range)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I & S.I)	Tải trọng lớn nhất (Max Load)	Áp lực bơm hơi (Infation Pressure)	Tốc độ tối đa (Max Speed)
	Có săm (Tube type)	Không săm (Tube less)			ĐK ngoài (Overall Diameter) ± 2.5%	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) -4%						
	inch	inch	mm	mm	Kg	kPa				km/h		
MOTOCYCLE TIRES - MILLIMETRIC 90 SERIES												
70/90-14	X		1.60	1.40-1.85	482	69	6PR	EV	40P	140	280	150
80/90-14	X		1.85	1.60-2.15	500	80	4PR	SV	40P	140	230	150
90/90-14	X		2.15	1.85-2.50	518	90	4PR	SV	46P	170	230	150
70/90-16	X		1.60	1.40-1.85	532	69	4PR	SV	36P	125	225	150
80/90-16	X		1.85	1.60-2.15	550	80	4PR	SV	43P	155	225	150
60/90-17	X		1.40	1.40-1.60	540	60	4PR	SV	30P	106	230	150
70/90-17	X		1.60	1.40-1.85	558	69	4PR	SV	38P	132	230	150
70/90-17	X		1.60	1.40-1.85	558	69	6PR	SV	43P	155	280	150
80/90-17	X		1.85	1.60-2.15	576	80	4PR	SV	44P	160	225	150
MOTOCYCLE TIRES - MILLIMETRIC 100 SERIES												
60/100-17	X		1.40	1.40-1.60	552	60	6PR	EV	32L	132	280	120
70/100-17	X		1.60	1.40-1.85	572	69	6PR	EV	46L	172	280	120
70/100-17	X		1.60	1.40-1.85	572	69	8PR	EV	53L	206	340	120
E-SCOOTER												
3.00-10		X	2.15	1.85-2.50	413	80	4PR	SV	42J	150	250	100
90/90-12		X	2.15	1.85-2.50	467	90	2PR	LV	44J	160	175	100

SẴM XE MÁY (MOTORCYCLE TUBES)

Size

3.50/4.00-8	70/100-17
3.00-10	2.25-17
70/90-14	2.50-17
80/90-14	2.75-17
90/90-14	3.00-17
70/90-16	2.25-18
80/90-16	2.50-18
70/90-17	3.00-18
80/90-17	3.00-19

CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM DRC

DRC TIRES CONFORM TO THE INTERNATIONAL STANDARDS



Europe



Japan



USA



Brazil



Indonesia



India



CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ CHỨNG CHỈ QUỐC GIA THƯƠNG HIỆU DRC ĐẠT ĐƯỢC

AWARDS & QUALIFICATIONS



Tự hào Thương Hiệu Quốc Gia
2015 - 2022



Đạt giải thưởng
SAO VÀNG ĐẤT VIỆT từ Chính Phủ
2006 - 2021



18 giải thưởng Hàng Việt Nam
Chất Lượng Cao



Top 10 thương hiệu mạnh
ASEAN 2022



Giải thưởng Doanh Nghiệp Châu Á
Asia Pacific Enterprise Awards
(APEA 2022)



Giải Thưởng Hiệu Quả Năng Lượng
Trong Công Nghiệp Năm 2021



Top 10 thương hiệu xanh Việt Nam
năm 2021



Top 10 Doanh nghiệp Việt Nam
sáng tạo điển hình năm 2021



Top 20 thương hiệu nổi tiếng
hàng đầu năm 2021



Top 10 Thương Hiệu Nhân Hiệu
Nổi Tiếng

GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM **BIAS TRUYỀN THỐNG** (BIAS TIRE)



01.

XE TẢI NHẸ
(LIGHT TRUCK)

Từ 10 inch đến 16 inch (10-16inch)

Lốp Có Săm (Tube type)



02.

XE TẢI, XE KHÁCH
(TRUCK & BUS)

18 - 20 - 24 inch

Lốp Có Săm (Tube type)



03.

LỐP OTR
(OFF THE ROAD)

Từ 25 inch đến 51 inch (25-51inch)

Lốp Có Săm và Lốp Không Săm
(Tube type & Tubeless)



04.

LỐP NÔNG NGHIỆP
(AGRICULTURAL)

Từ 8 inch đến 38 inch (08-38inch)

Lốp Có Săm (Tube type)



DÒNG SẢN PHẨM **RADIAL DRC** (RADIAL TIRE)



01.

LỐP ĐƯỜNG TRƯỜNG
(LONG HAUL)

Lốp Có săm và lốp không săm
(Tube type & Tubeless)



02.

LỐP XE CÔNG TRƯỜNG
(OFF THE ROAD)

Lốp Có săm
(Tube type)



03.

LỐP TẢI ĐƯỜNG NỘI TỈNH & ĐƯỜNG ĐÁ SỎI
(REGIONAL CHIP ROCKY ROAD)

Lốp Có săm và lốp không săm
(Tube type & Tubeless)



GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM LỐP RADIAL DÀNH CHO XE TẢI VÀ XE KHÁCH ĐƯỜNG DÀI **RADIAL DSTAR** (RADIAL DSTAR TIRE)

01. **DR11** (TRUCK & BUS)

XE KHÁCH VÀ XE TẢI

- Bản Vải Mặt Lốp Lớn**
- Di Chuyển Ổn Định**
- Cảm Giác Lái Tốt**



02. **DR12** (TRUCK & BUS)

XE KHÁCH VÀ XE TẢI

- Rãnh Sipes Tối Ưu Thoát Nước**
- Lực Kéo Ổn Định**
- Chống Bầm Vỡ, Hao Mòn**



03. **DR51** (TRUCK & BUS)

XE KHÁCH VÀ XE TẢI

- Bản Vải Mặt Lốp Lớn**
- Di Chuyển Ổn Định**
- Cảm Giác Lái Tốt**



04. **DM11** (TRUCK)

XE TẢI

- Rãnh Hoa Tăng Độ Rộng**
- Thoát Nhiệt Tối Ưu**
- Tăng Khả Năng Kéo**



GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM

XE ĐẠP - XE MÁY (BICYCLE - MOTORCYCLE TIRES)



SẴM LỐP XE ĐẠP (BICYCLE TIRES & TUBE)

Xe Đạp Địa Hình (Mountain Bike)

Xe Đạp Điện (Electric Bike)

Xe Đạp Phổ Thông (City Bike)

Xe Đạp Thể Thao (Road Bike)



SẴM LỐP XE MÁY (MOTORCYCLES TIRES & TUBE)

(Có Săm và Không Săm)

Xe Tay Ga (Motor Scooter)

Xe Số (Motorbike)

Xe Thể Thao (Motorsport)

DÒNG SẢN PHẨM

LỐP KHÔNG SẴM DPLUS

(TUBELESS TIRE FOR SCOOTER & MOTORCYCLES)



LỐP XE MÁY CAO CẤP (Không Săm)

(TUBELESS TIRE FOR SCOOTER & MOTORCYCLES)

Xe Tay Ga (Motor Scooter)

Xe Số (Motorbike)

Xe Thể Thao (Motorsport)



HEAD OFFICE

Lot G - Ta Quang Buu Street
Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - Da Nang City
Tel: (84.236) 3 771 405
Fax: (84.236) 3 771 400
Email: vanphong@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 975
Fax: (84.236) 3 771 974
Email: xuấtkhau@drc.com.vn

KCS DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 718,
3 771 708
Email: kcs@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 980
3 771 988, 3 771 985
Fax: (84.236) 3 771 990
Email: banhang@drc.com.vn

DA NANG REPRESENTATIVE OFFICE

Lot M2 - Ta Quang Buu Street - Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - Da Nang City
Tel: (84.236) 3 771 884, (84.236) 2 228 880
Fax: (84.236) 3 645 862

HA NOI REPRESENTATIVE OFFICE

01 Dao Duy Anh Street - 7 floor - Phuong Mai Ward
Dong Da District - Ha Noi City
Tel: (84.24) 3 858 2090
Fax: (84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Nguyen Hoang Street - An Phu Ward
Thu Duc City - Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 2 217 2373

 **CONQUER EVERY ROAD**